Chi tiết mã HS 7208.90.20

Mã HS	7208.90.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Loại khác: / - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 11:06:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72089020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11039
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11039
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11039
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH, TH)	0% (trừ MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10350
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10301
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10301
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10301
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10301
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10301
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10301
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10353
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10353
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10353

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10353
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10353
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10353
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10354
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10354
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10354
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10354
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10354
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10354
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10355
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10307
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10313
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10313
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10313
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10313
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10313
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10313
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10338
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10338
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10338
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10338
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10338
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10338
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10391
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10391
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10391

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10391
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10391
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10391
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10376
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10376
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10376
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10376
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10376
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10376
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10376
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10376
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10376
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10376
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10376
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10376
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10393
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10393
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10393
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10393
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10393
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10393
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10392
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10392
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10392
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10392
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10392

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10392
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10333
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10333
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10333
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10333
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10333
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10333
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10333
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10370
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10370
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10370
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10370
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10370
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10370
RCEP B	2022	2022	0	B!D10370
RCEP B	2023	2023	0	B!E10370
RCEP B	2024	2024	0	B!F10370
RCEP B	2025	2025	0	B!G10370
RCEP B	2026	2026	0	B!H10370
RCEP B	2027	2027	0	B!I10370
RCEP C	2022	2022	0	C!D10370
RCEP C	2023	2023	0	C!E10370
RCEP C	2024	2024	0	C!F10370
RCEP C	2025	2025	0	C!G10370
RCEP C	2026	2026	0	C!H10370
RCEP C	2027	2027	0	C!I10370

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10369
RCEP D	2023	2023	0	D!E10369
RCEP D	2024	2024	0	D!F10369
RCEP D	2025	2025	0	D!G10369
RCEP D	2026	2026	0	D!H10369
RCEP D	2027	2027	0	D!I10369
RCEP E	2022	2022	0	E!D10373
RCEP E	2023	2023	0	E!E10373
RCEP E	2024	2024	0	E!F10373
RCEP E	2025	2025	0	E!G10373
RCEP E	2026	2026	0	E!H10373
RCEP E	2027	2027	0	E!I10373
RCEP F	2022	2022	0	F!D10370
RCEP F	2023	2023	0	F!E10370
RCEP F	2024	2024	0	F!F10370
RCEP F	2025	2025	0	F!G10370
RCEP F	2026	2026	0	F!H10370
RCEP F	2027	2027	0	F!I10370
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9587
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9587
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9587
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9587

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7208.90 có 3 dòng thuế; dòng 7208.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm.	7208.90.10 Dạng lượn sóng; 7208.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7208.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7208.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11039), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.